

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(thực hiện theo công văn số 707/BGDĐT-GDDH ngày 28/02/2019  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### 1. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh;  
- Sứ mệnh: xây dựng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý có uy tín trong cả nước và trong khu vực, nhằm cung cấp nguồn lực có trình độ đại học và sau đại học trong lĩnh vực pháp lý cho các địa phương và các bộ ngành; góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng trong khoa học pháp lý của cả nước nói chung và của các tỉnh phía Nam nói riêng.

- Địa chỉ các trụ sở:

+ Trụ sở chính (cơ sở 1): số 02 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4;

+ Cơ sở 2: số 123 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: [www.hcmulaw.edu.vn](http://www.hcmulaw.edu.vn).

### 1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên cao học	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III	99	1.194	7.631	-	-	-	-	-
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			248	-	-	-	-	-
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CD, TC)	99	1.194	7.879	-	-	-	-	-

### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 3 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2016: xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (chiếm tỷ trọng 20% điểm trúng tuyển), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2016 (chiếm tỷ trọng 60% điểm trúng tuyển) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (chiếm tỷ trọng 20% điểm trúng tuyển);

- **Năm 2017:** xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 (*chiếm tỷ trọng 50% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (*chiếm tỷ trọng 40% điểm trúng tuyển*);

- **Năm 2018:** xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 (*chiếm tỷ trọng 60% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (*chiếm tỷ trọng 30% điểm trúng tuyển*);

1.3.2. *Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)*

Khối ngành/ Nhóm ngành/ Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2017)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2018)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
<b>Khối ngành III</b>						
<b>- Luật</b>	1.150 chỉ tiêu, trong đó:			1.200 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	288	293	22,0	288	335	19,5
+ Tổ hợp A01	230	250	20,4	276	181	19,5
+ Tổ hợp C00	287	287	24,5	240	234	23,0
+ Tổ hợp D <sub>01,03,06</sub>	345	392	21,0	396	506	19,5
<b>- Luật Thương mại quốc tế</b>	100 chỉ tiêu, trong đó:			100 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A01	20	19	23,5	20	19	22,5
+ Tổ hợp D <sub>01,03,06</sub>	40	39	23,0	40	20	D <sub>01</sub> : 23,0; D <sub>03,06</sub> : 20,0;
+ Tổ hợp D <sub>66,69,70</sub>	20	16	24,7	20	20	D <sub>66</sub> : 24,5; D <sub>69,70</sub> : 20,0;
+ Tổ hợp D <sub>84,87,88</sub>	20	25	24,0	20	25	D <sub>84</sub> : 22,5; D <sub>87,88</sub> : 20,0;
<b>- Quản trị - Luật</b>	200 chỉ tiêu, trong đó:			300 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	40	34	23,7	60	71	21,0
+ Tổ hợp A01	40	41	22,6	60	59	20,5
+ Tổ hợp D <sub>01,03,06</sub>	80	78	21,5	120	133	20,5
+ Tổ hợp D <sub>84,87,88</sub>	40	41	23,2	60	59	21,5
<b>- Quản trị kinh doanh</b>	100 chỉ tiêu, trong đó:			200 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	20	32	20,0	40	64	19,0
+ Tổ hợp A01	20	9	20,0	40	16	19,0
+ Tổ hợp D <sub>01,03,06</sub>	40	32	20,0	80	52	19,0
+ Tổ hợp D <sub>84,87,88</sub>	20	40	20,0	40	77	19,0
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						

Khối ngành/ Nhóm ngành/ Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2017)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2018)		
	Nhóm ngành VI					
Nhóm ngành VII						
- <i>Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý</i>	50 chỉ tiêu, trong đó:			100 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp D01	35	24	21,5	70	52	20,0
+ Tổ hợp D14	5	7	22,2	10	8	22,0
+ Tổ hợp D66	5	7	23,5	10	8	23,0
+ Tổ hợp D84	5	7	21,5	10	7	22,0
<b>Tổng:</b>	<b>1.600</b>	<b>1.673</b>		<b>1.900</b>	<b>1.946</b>	

## 2. Các thông tin tuyển sinh năm 2019

**2.1. Đối tượng tuyển sinh:** thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy, ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 và Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** tuyển sinh trong cả nước.

**2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):**

a) Phương thức tuyển sinh: *xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực*, dựa vào 3 tiêu chí:

- Điểm học bạ: chiếm tỷ trọng **10%** điểm trúng tuyển,
- Điểm thi THPT quốc gia năm 2019: chiếm tỷ trọng **60%** điểm trúng tuyển;
- Và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực: chiếm tỷ trọng **30%** điểm trúng tuyển.

b) Quy trình tuyển sinh, gồm 2 bước:

❖ **Bước 1: xét tuyển sơ bộ**

- Căn cứ số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xét điểm trung bình của 6 học kỳ THPT của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, gọi tắt là điểm học bạ (*tiêu chí 1*) và điểm thi THPT quốc gia năm 2019 (*tiêu chí 2*) từ cao xuống thấp để xác định những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển sơ bộ;

- Số lượng thí sinh được xét đạt yêu cầu xét tuyển sơ bộ: tùy tình hình cụ thể, Hội đồng tuyển sinh sẽ xác định số lượng này là tối đa không quá 50% số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường hoặc tối đa không quá 300% so với chỉ tiêu dự kiến được phân bổ theo ngành và tổ hợp xét tuyển;

- Ngoài các tổ hợp xét tuyển truyền thống, từ năm 2017, Nhà trường có bổ sung 3 tổ hợp môn mới, đó là:

+ Văn, Sử và Ngoại ngữ (D<sub>14</sub>: tiếng Anh): xét tuyển ngành Ngôn ngữ Anh;

+ Văn, Giáo dục công dân và Ngoại ngữ (D<sub>66</sub>: tiếng Anh, D<sub>69</sub>: tiếng Nhật, D<sub>70</sub>: tiếng Pháp): xét tuyển ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh (chỉ xét tuyển D<sub>66</sub>);

+ Toán, Giáo dục công dân và Ngoại ngữ (D<sub>84</sub>: tiếng Anh, D<sub>87</sub>: tiếng Pháp, D<sub>88</sub>: tiếng Nhật): xét tuyển ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh và ngành Ngôn ngữ Anh (chỉ xét tuyển D<sub>84</sub>).

### ❖ **Bước 2: xét trúng tuyển**

- Chỉ những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển sơ bộ mới được Trường thông báo tham gia làm bài kiểm tra đánh giá năng lực (*tiêu chí 3*). Bài kiểm tra này chiếm tỷ trọng **30%** điểm trúng tuyển vào Trường;

- Trường xác định điểm trúng tuyển theo từng ngành và theo từng tổ hợp môn xét tuyển;

- **Diện trúng tuyển:** thí sinh có đầy đủ các điều kiện sau đây thì thuộc diện trúng tuyển:

+ Có đủ điểm của 3 tiêu chí xét tuyển nêu trên;

+ Có kết quả điểm của 3 tiêu chí này nằm trong tổng chỉ tiêu được phép tuyển;

+ Có điểm của từng môn của 3 tiêu chí không bị điểm liệt theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Điểm trúng tuyển:** được xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu, căn cứ vào 3 tiêu chí:

+ Điểm học bạ (*xét 6 học kỳ THPT của 3 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển*);

+ Điểm thi THPT quốc gia năm 2019 của 3 môn thuộc tổ hợp đã đăng ký ở tiêu chí 1;

+ Điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực năm 2019, do Nhà trường tổ chức.

### ❖ **Một số lưu ý:**

- Mức điểm xét tuyển sơ bộ và xét trúng tuyển khi công bố là dành cho học sinh phổ thông thuộc KV3;

- Mức chênh lệch điểm giữa hai nhóm đối tượng là 1,0 (*một*) điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (*không phải hai mươi lăm*) điểm;

- Kết quả thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển sơ bộ và kết quả thí sinh trúng tuyển sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của các

phương tiện truyền thông đại chúng; Và được Trường cập nhật lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách thí sinh đã xác nhận nhập học.

c) Cách thức đăng ký xét tuyển

❖ Hình thức: Trực tuyến (online);

❖ Các bước đăng ký:

● **Đăng ký xét tuyển, kê khai thông tin cá nhân và nguyện vọng xét**

**tuyển**

- Hình thức: Chỉ có một hình thức duy nhất, đó là đăng ký trực tuyến (online);

- Cách thức kê khai thông tin cá nhân và nguyện vọng xét tuyển:

+ Thí sinh đăng nhập vào địa chỉ: [dangkyxettuyen.hcmulaw.edu.vn](http://dangkyxettuyen.hcmulaw.edu.vn), tại mục “**Đăng ký xét tuyển**” chọn mục “**Xét tuyển Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh hệ chính quy năm 2019**”;

+ Hệ thống sẽ mở ra cho thí sinh một **Phiếu đăng ký** (form) để kê khai thông tin cá nhân và đăng ký nguyện vọng xét tuyển;

+ Thí sinh phải điền đầy đủ thông tin ở các ô có đánh dấu \*. Nếu thiếu thông tin ở bất kỳ ô nào có đánh dấu \* thì việc đăng ký xét tuyển được xác định là chưa hoàn tất;

+ Sau khi điền đầy đủ thông tin cần thiết vào Phiếu đăng ký xét tuyển, thí sinh **bấm** vào ô “*Tôi xin chịu mọi trách nhiệm và hậu quả do việc điền thông tin sai theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định tuyển sinh của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh*”, hệ thống sẽ hiện lên ô có chữ “**Lưu**”, khi đó thí sinh **bấm** vào nút “**Lưu**”.

+ Ngay sau khi **bấm** vào nút “**Lưu**”, hệ thống sẽ gửi <**Tên đăng nhập**> và <**mật khẩu**> qua tin nhắn SMS vào số điện thoại và email đã khai báo (cung cấp) trong Phiếu đăng ký;

+ Thí sinh thoát ra và đăng nhập lại để kiểm tra các thông tin đã kê khai cũng như các nguyện vọng đã đăng ký xét tuyển;

+ Thí sinh dùng <**Tên đăng nhập**> và <**mật khẩu**> được cấp để chỉnh sửa thông tin cá nhân và nguyện vọng xét tuyển (*nếu có*) và cập nhật điểm học bạ, điểm thi THPT quốc gia năm 2019.

● Để hoàn tất quá trình đăng ký xét tuyển, **trong thời hạn tối đa 3 ngày**, kể từ khi có kết quả thi THPT quốc gia năm 2019, thí sinh dùng <**Tên đăng nhập**> và <**Mật khẩu**> đã được Nhà trường cung cấp để điền kết quả thi THPT quốc gia của 3 môn thuộc Tổ hợp đã đăng ký xét tuyển.

● Lưu ý:

- Thí sinh **không cung cấp** số điện thoại cố định (điện thoại bàn) cũng như số điện thoại di động nhưng có đầu số là “08.....”, vì khi Nhà trường gửi thông tin liên quan đến xét tuyển qua tin nhắn SMS thì thí sinh sẽ không nhận được;

- Mỗi số điện thoại di động chỉ được dùng để đăng ký **duy nhất** cho một tài khoản đăng nhập;

- Thí sinh bắt buộc phải nhập tối thiểu 01 nguyện vọng trong phần **“Nguyện vọng”** thì Hệ thống mới hoàn tất việc đăng ký xét tuyển.

d) Cấu trúc và thang điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực

- Đề kiểm tra năng lực bao gồm 4 nhóm kiến thức:

+ Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt;

+ Kiến thức xã hội tổng hợp (*gồm kiến thức phổ quát về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, gia đình, giới tính, lịch sử, địa lý, nông thôn; quan niệm của thí sinh về công bằng xã hội, quyền con người; đạo đức công dân*);

+ Kiến thức về pháp luật;

+ Tư duy logic và khả năng lập luận.

- Thang điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực: theo thang điểm 30.

đ) Hình thức và ý nghĩa của bài kiểm tra đánh giá năng lực

- Hình thức, thời gian và số lượng câu hỏi của bài kiểm tra:

+ Hình thức kiểm tra: trắc nghiệm trên giấy;

+ Thời gian làm bài kiểm tra: 75 phút;

+ Số lượng câu hỏi kiểm tra: 100 câu.

- Ý nghĩa của việc tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực:

+ Giúp Nhà trường tuyển được các thí sinh có tố chất, có tư duy logic tốt, có hiểu biết sâu rộng các vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội...;

+ Có thêm kênh thông tin để hạn chế tối đa các trường hợp may rủi, học tài thi phận của thí sinh (nếu chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào kỳ thi THPT quốc gia);

+ Giúp thí sinh bước đầu có thể xác định được ngành học mình lựa chọn học tại trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh là phù hợp với khả năng và nguyện vọng của mình.

- Một số lưu ý:

+ Nhà trường không tổ chức phỏng vấn trực tiếp thí sinh;

+ Để làm bài kiểm tra năng lực, thí sinh không cần phải học thêm bất cứ môn học nào nên sẽ không tạo áp lực gì cho thí sinh. Những kiến thức được sử dụng khi làm bài được thí sinh tích lũy trong quá trình trưởng thành của mình.

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành/khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo**

Stt	Ngành/ nhóm ngành/ khối ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Trình độ
1.	Luật	III	1.430	Xét tuyển + kiểm tra năng lực	Đại học
2.	Luật Thương mại quốc tế	III	120	Xét tuyển + kiểm tra năng lực	Đại học
3.	Quản trị - Luật	III	300	Xét tuyển + kiểm tra năng lực	Đại học
4.	Quản trị kinh doanh	III	150	Xét tuyển + kiểm tra năng lực	Đại học
5.	Ngôn ngữ Anh	VII	100	Xét tuyển + kiểm tra năng lực	Đại học
<b>Tổng chỉ tiêu:</b>			<b>2.100</b>		

**2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:** thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh năm 2019 của Nhà trường.

**2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường:**

a) Mã số trường (ký hiệu trường): **LPS**

b) Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp	Chi tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ (dự kiến)
1.	7380101	Luật	Toán, Lý, Hoá: <b>A00</b>	1.430	24,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: <b>A01</b>		22,0%
			Văn, Sử, Địa: <b>C00</b>		19,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ ( <b>D01</b> : tiếng Anh, <b>D03</b> : tiếng Pháp, <b>D06</b> : tiếng Nhật)		35,0%
2.	7380109	Luật Thương mại quốc tế	Toán, Lý, tiếng Anh: <b>A01</b>	120	20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ ( <b>D01</b> : tiếng Anh, <b>D03</b> : tiếng Pháp, <b>D06</b> : tiếng Nhật)		40,0%
			Văn, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ ( <b>D66</b> : tiếng Anh, <b>D69</b> : tiếng Nhật, <b>D70</b> : tiếng Pháp)		20,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ ( <b>D84</b> : tiếng Anh, <b>D87</b> : tiếng Pháp, <b>D88</b> : tiếng Nhật)		20,0%
3.	7340102	Quản trị - Luật	Toán, Lý, Hoá: <b>A00</b>	300	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: <b>A01</b>		20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ ( <b>D01</b> : tiếng Anh, <b>D03</b> : tiếng Pháp, <b>D06</b> : tiếng Nhật)		40,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ ( <b>D84</b> : tiếng Anh, <b>D87</b> : tiếng Pháp, <b>D88</b> : tiếng Nhật)		20,0%
4.	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán, Lý, Hoá: <b>A00</b>	150	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: <b>A01</b>		20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ ( <b>D01</b> : tiếng Anh, <b>D03</b> : tiếng Pháp, <b>D06</b> : tiếng Nhật)		40,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ ( <b>D84</b> : tiếng Anh, <b>D87</b> : tiếng Pháp, <b>D88</b> : tiếng Nhật)		20,0%
5.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Văn, Toán, tiếng Anh: <b>D01</b>	100	70,0%
			Văn, Lịch sử, tiếng Anh: <b>D14</b>		10,0%
			Văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh: <b>D66</b>		10,0%
			Toán, Giáo dục công dân, tiếng Anh: <b>D84</b>		10,0%

**Lưu ý:** Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ; không sử dụng điểm thi năm 2018 được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

c) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: **không**;

d) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Nhà trường chỉ sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển bằng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc SAT. Theo đó, khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện được nêu tại mục 2.8 nhiều hơn 5% so với chỉ tiêu xét tuyển bằng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự:

- Điểm của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm SAT;
- Điểm trung bình của 6 học kỳ THPT **của môn chính** thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

*2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

a) Lịch tuyển sinh: tính đến nay, ngày 18/3/2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành chính thức Lịch công tác kỳ thi THPT quốc gia và Lịch tuyển sinh. Do vậy, các mốc thời gian tuyển sinh của Nhà trường (*đăng ký xét tuyển, công bố kết quả xét tuyển sơ bộ, tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực, công bố danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển và xác nhận nhập học ...*) được quy định dưới đây có thể sẽ được thay đổi cho phù hợp với Lịch Công tác chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đăng ký xét tuyển (theo hệ thống của Sở Giáo dục và Đào tạo và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường): từ ngày 01/4/2019 đến ngày 16/7/2019:

+ Khai thông tin: từ ngày 01/4/2019 đến ngày 20/4/2019;

+ Cập nhật điểm học bạ: từ ngày 15/5/2019 đến ngày 30/6/2019;

+ Cập nhật điểm thi THPT quốc gia năm 2019: **từ ngày 14/7/2019 đến 17g00' ngày 16/7/2019.**

- Công bố kết quả xét tuyển sơ bộ và số báo danh của những thí sinh đủ điều kiện tham gia làm bài kiểm tra năng lực: dự kiến ngày 18/7/2019 (*trên website của Trường và thông qua tin nhắn SMS hoặc tài khoản đăng nhập đã cấp cho thí sinh*);

- Tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực:

+ Ngày kiểm tra: dự kiến buổi sáng ngày 21/7/2019 (Chủ nhật);

+ Hình thức kiểm tra: trắc nghiệm trên giấy;

+ Thời gian làm bài kiểm tra: 75 phút;

+ Số lượng câu hỏi kiểm tra: 100 câu.

- Công bố kết quả kiểm tra đánh giá năng lực, điểm xét trúng tuyển (dự kiến) và danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển: dự kiến ngày 24/7/2019.



- Ngay sau khi Nhà trường công bố danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển, những thí sinh có tên trong danh sách này nếu xác định học tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh thì **trong thời hạn từ ngày 24/7/2019 đến ngày 28/7/2019** thí sinh sử dụng <tài khoản> và <mật khẩu cá nhân> đã được các thầy/ cô THPT cấp khi nộp hồ sơ để **truy cập vào Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo** để kiểm tra thông tin về nguyện vọng đăng ký xét tuyển và thực hiện việc điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển. Khi đó, **thí sinh phải chọn ngành mà thí sinh trúng tuyển vào Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh là thứ tự nguyện vọng 1.**

- Xác nhận nhập học: từ ngày 24/7/2019 đến ngày 28/7/2019, thí sinh trúng tuyển phải nộp **bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2019** (có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thi và đóng dấu đỏ của Sở Giáo dục và Đào tạo) cho Nhà trường thông qua đường bưu điện (theo hình thức chuyển phát nhanh, dịch vụ chuyển phát ưu tiên) hoặc trực tiếp tại Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi để xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học.

❖ Một số điểm **đặc biệt lưu ý** sau khi Nhà trường công bố điểm xét tuyển (**đối với những thí sinh đã bao gồm đủ 3 tiêu chí nêu trên**) và danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển:

- Điểm xét tuyển vào Trường bao gồm 3 tiêu chí: điểm học bạ + điểm thi THPT quốc gia năm 2019 + điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực do Nhà trường tổ chức. Do vậy, những thí sinh không tham dự kiểm tra đánh giá năng lực thì trong thời gian Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển, thí sinh **không được chọn** một trong các ngành của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh để đăng ký xét tuyển (vì thí sinh không có đủ điểm của 3 tiêu chí để Nhà trường xét tuyển);

- Theo quy định và kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển **một lần** theo phương thức trực tuyến (dự kiến từ ngày 22/7/2019 đến 17g00' ngày 29/7/2019) hoặc bằng Phiếu điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển (dự kiến từ ngày 22/7/2019 đến 17g00' ngày 31/7/2019). Như vậy, sau khi Nhà trường công bố điểm xét trúng tuyển (**đối với những thí sinh đã bao gồm đủ 3 tiêu chí nêu trên**) và danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển, những thí sinh không trúng tuyển hoặc thí sinh có tên trong danh sách dự kiến trúng tuyển nhưng không còn nguyện vọng học tại Trường thì **vẫn còn thời gian (còn 6,0 ngày theo phương thức trực tuyến và 8,0 ngày theo phương thức ghi Phiếu)** để điều chỉnh nguyện vọng theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển/ thi tuyển: chỉ có một hình thức duy nhất, đó là đăng ký trực tuyến (online) tại địa chỉ: [dangkyxettuyen.hcmulaw.edu.vn](http://dangkyxettuyen.hcmulaw.edu.vn).

c) Các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển:

- Thực hiện theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo; và các quy định được nêu trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường;

- Trường chỉ xét trúng tuyển đối với những thí sinh có tham dự làm bài kiểm tra năng lực; và để có mặt trong buổi kiểm tra đánh giá năng lực thí sinh phải thực hiện việc đăng ký xét tuyển, kê khai thông tin cá nhân và nguyện vọng xét tuyển theo đúng thời gian quy định của Nhà trường;

- Thí sinh thực hiện việc đăng ký xét tuyển tại địa chỉ: “dangkyxettuyen.hcmulaw.edu.vn” theo đúng thời hạn do Nhà trường quy định tại Lịch tuyển sinh và các thông báo trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (**chậm nhất là 17g00' ngày 16/7/2019** thí sinh phải kê khai đầy đủ thông tin đăng ký xét tuyển trên hệ thống dữ liệu của Nhà trường thì mới có tên trong danh sách xét tuyển sơ bộ);

- Trách nhiệm của thí sinh: Thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển. Nhà trường sẽ từ chối tiếp nhận nhập học hoặc buộc thôi học (khi thí sinh đã nhập học) nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển với hồ sơ gốc.

**2.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...:**

a) Chính sách xét tuyển thẳng:

- **Chỉ tiêu:** không quá 10% tổng chỉ tiêu;

- **Đối tượng:**

+ Thí sinh được nêu tại các điểm a, b, c, e, g, h và i khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: tiếng Anh/ hoặc tiếng Pháp/ hoặc tiếng Nhật hoặc SAT (Scholastic Assessment Test), còn thời hạn có giá trị **đến ngày 30/6/2019** nếu Chứng chỉ đó có quy định về thời hạn.

- **Ngành xét tuyển thẳng:**

+ Thí sinh được nêu tại các điểm a, b, c, e, g, h và i khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: tất cả các ngành học được nêu tại mục 2.6.

+ Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh/ hoặc tiếng Pháp/ hoặc tiếng Nhật) hoặc SAT: tất cả các ngành học được nêu tại mục 2.6; riêng ngành Ngôn ngữ Anh chỉ xét tuyển thẳng thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

- **Điều kiện xét tuyển thẳng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc SAT:** thí sinh phải đạt các điều kiện sau đây:

+ Đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);

+ Trình độ ngoại ngữ quốc tế hoặc SAT:

- ❖ Trình độ ngoại ngữ quốc tế:
  - Tiếng Anh:
    - IELTS đạt điểm từ **6,5** trở lên, do British Council (BC) hoặc International Development Program (IDP) cấp;
    - Hoặc TOEFL iBT đạt điểm từ **90** trở lên, do Educational Testing Service (ETS) cấp.
  - Tiếng Pháp:
    - DELF đạt từ **B2** trở lên, do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (*Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP*) cấp;
    - TCF đạt điểm từ **450** trở lên, do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (*Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP*) cấp.
  - Tiếng Nhật: JLPT đạt từ **N3** (với mức điểm từ 130/180 điểm) trở lên, do Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) cấp, trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật.

❖ SAT (Scholastic Assessment Test, Mỹ): đạt điểm từ **1.100/1.600** hoặc **1.450/2.400** trở lên.

+ Kết quả học tập THPT (điểm học bạ THPT):

- Đối với Tổ hợp **có** môn ngoại ngữ: Điểm trung bình của 6 học kỳ THPT của 02 môn (trừ môn ngoại ngữ) thuộc Tổ hợp xét tuyển **đạt từ 6,50/ môn học** (Điểm trung bình của 6 học kỳ THPT được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân);

- Đối với Tổ hợp **không có** môn ngoại ngữ:

- Đối với Tổ hợp C00: Môn xét tuyển là Ngữ văn và Lịch sử; đối với Tổ hợp A00: Môn xét tuyển là Toán và Vật lý;

- Điểm trung bình của 6 học kỳ THPT của 02 môn thuộc Tổ hợp xét tuyển (C00: Ngữ văn và Lịch sử; A00: Toán và Vật lý) **đạt từ 6,50/ môn học** (Điểm trung bình của 6 học kỳ THPT được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân).

+ Tiêu chí phụ đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc SAT: khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện nêu trên nhiều hơn 5% so với chỉ tiêu xét tuyển thẳng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự:

- Điểm của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm SAT;

- Điểm trung bình của 6 học kỳ THPT của **môn chính** thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

**- Thời gian và cách thức nộp hồ sơ:**

+ Đối với thí sinh được nêu tại các điểm a, b, c, e, g, h và i khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT: nộp hồ sơ qua Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20/5/2019;

+ Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc SAT:

- Thời gian: từ ngày 22/4/2019 đến ngày 10/7/2019;

▪ Cách thức nộp hồ sơ: Trực tuyến (online) tại địa chỉ: [dangkyxettuyen.hcmulaw.edu.vn](http://dangkyxettuyen.hcmulaw.edu.vn);

▪ Thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển thẳng. Nhà trường sẽ từ chối tiếp nhận nhập học hoặc buộc thôi học (khi thí sinh đã nhập học) nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển thẳng với hồ sơ gốc.

- **Quy định khác:** Trường hợp tuyển sinh theo phương thức này chưa hết chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang xét tuyển theo phương thức “*xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực*”.

b) Chính sách ưu tiên xét tuyển: Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 trung học phổ thông năm 2018 và năm 2019 các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nhật, tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2019, đã đạt yêu cầu xét tuyển sơ bộ và có kết quả kiểm tra năng lực (do Nhà trường tổ chức) không bị điểm liệt theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được Hội đồng tuyển sinh ưu tiên xét tuyển vào ngành mà thí sinh đăng ký học.

### **2.9. Lệ phí xét tuyển/kiểm tra đánh giá năng lực:**

- Lệ phí xét tuyển: thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Lệ phí kiểm tra đánh giá năng lực: dự kiến 200.000đ/ thí sinh dự kiểm tra.

**2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):** Mức học phí đối với sinh viên đại học hệ chính quy được thu theo quy định tại Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, học phí năm học 2019-2020 và những năm tiếp theo dự kiến được thu như sau:

a) Năm học 2019-2020:

- Hệ đại trà: 17.500.000đ/ sinh viên;  
- Hệ chất lượng cao: 43.750.000đ/ sinh viên;  
- Ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý: 35.000.000đ/ sinh viên.

b) Năm học 2020-2021:

- Hệ đại trà: 18.000.000đ/ sinh viên;  
- Hệ chất lượng cao: 45.000.000đ/ sinh viên;  
- Ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý: 36.000.000đ/ sinh viên.

**2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2019**

a) Địa chỉ website của trường: [www.hcmulaw.edu.vn](http://www.hcmulaw.edu.vn);

b) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Stt	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1.	Nguyễn Thành An	Phó GD TT QHDN và HTSV	091.644.8553	ntan@hcmulaw.edu.vn
2.	Đào Quốc Hùng	Giám đốc Trung tâm Khảo thí	091.6680.681	dqhung@hcmulaw.edu.vn
3.	Phạm Tiến Dũng	Chuyên viên Phòng Đào tạo	090.6638.938	ptdung@hcmulaw.edu.vn
4.	Lê Văn Hiên	Phó trưởng Phòng Đào tạo	090.418.1939	lvhien@hcmulaw.edu.vn
5.	Vũ Đình Lê	Phó trưởng Phòng Đào tạo	090.929.8889	vdle@hcmulaw.edu.vn

**2.12. Các nội dung khác: không.**

### 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Trong trường hợp tuyển chưa đủ chỉ tiêu ở đợt xét tuyển đầu tiên, Trường sẽ quyết định tuyển các đợt bổ sung theo phương án: hạ điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực hoặc hạ điểm thi THPT quốc gia hoặc kết hợp cả 02 tiêu chí vừa nêu, cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

- Kế hoạch xét tuyển cụ thể sẽ theo thông báo tại thời điểm xét tuyển của từng đợt xét tuyển bổ sung.

### 4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

#### 4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

##### 4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **7.196 m<sup>2</sup>**, trong đó:
  - + Cơ sở Nguyễn Tất Thành, Quận 4: 3.569m<sup>2</sup>;
  - + Cơ sở Bình Triệu, quận Thủ Đức: 3.627m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: **12.921 m<sup>2</sup>**, trong đó:
  - + Cơ sở Nguyễn Tất Thành, Quận 4: **6.983 m<sup>2</sup>**, gồm:
    - Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; phòng thực hành: 4.793 m<sup>2</sup>;
    - Thư viện: 2.000 m<sup>2</sup>;
    - Trung tâm học liệu: 70 m<sup>2</sup>;
    - Phòng thực hành tin học: 120 m<sup>2</sup>.
  - + Cơ sở Bình Triệu, quận Thủ Đức: **5.938 m<sup>2</sup>**, gồm:
    - Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; phòng thực hành: 3.338 m<sup>2</sup>;
    - Thư viện: 2.268m<sup>2</sup>;
    - Trung tâm học liệu: 152 m<sup>2</sup>.
    - Phòng thực hành tin học: 180 m<sup>2</sup>.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **không**.

#### 4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành tin học	5 phòng	290 máy tính
2.	Phòng thí nghiệm...	không	không

#### 4.1.3. Thống kê phòng học

Stt	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10
5.	Số phòng học đa phương tiện	-
<b>Tổng cộng:</b>		<b>74 phòng</b>

#### 4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ... sách, tạp chí, kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (nhân đề tài liệu)
1.	Khối ngành I (khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên)	732
2.	Khối ngành II (nghệ thuật)	67
3.	Khối ngành III (kinh doanh và quản lý; pháp luật)	9.988
4.	Khối ngành IV (khoa học sự sống; khoa học tự nhiên)	1.274
5.	Khối ngành V (Toán, thống kê; máy tính và công nghệ)	183
6.	Khối ngành VI (sức khỏe)	39
7.	Khối ngành VII (nhân văn; khoa học xã hội và hành vi)	2.073
8.	Báo, tạp chí	69
9.	E-book	01
10.	Cơ sở dữ liệu điện tử	03

#### 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Stt	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<b>I</b>	<b>Khối ngành III</b>						
<b>A</b>	<b>Ngành Luật</b>						
1	Trần Hoàng Hải		x				
2	Hà Thị Thanh Bình		x				
3	Trần Thị Thùy Dương		x				
4	Đỗ Văn Đại		x				

Stt	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
5	Lê Thị Nam	Giang		x			
6	Nguyễn Thị Phương	Hoa		x			
7	Nguyễn Cảnh	Hợp		x			
8	Lê Minh	Hùng		x			
9	Đỗ Minh	Khôi		x			
10	Vũ Văn	Nhiêm		x			
11	Phan Nhật	Thanh		x			
12	Lê Trường	Sơn			x		
13	Nguyễn Thị	Bích			x		
14	Lê Vĩnh	Châu			x		
15	Nguyễn Thái	Cường			x		
16	Thái Thị Tuyết	Dung			x		
17	Đặng Tất	Dũng			x		
18	Lê Huỳnh Tân	Duy			x		
19	Nguyễn Thị Anh	Hồng			x		
20	Phạm Hoài	Huân			x		
21	Nguyễn Mạnh	Hùng			x		
22	Phạm Trí	Hùng			x		
23	Lê Thị Thúy	Hương			x		
24	Nguyễn Huỳnh Bảo	Khánh			x		
25	Cao Vũ	Minh			x		
26	Trần Hoàng	Nga			x		
27	Võ Thị Kim	Oanh			x		
28	Ngô Hữu	Phước			x		
29	Hoàng Thị Tuệ	Phương			x		
30	Đặng Anh	Quân			x		
31	Nguyễn Xuân	Quang			x		
32	Lương Thị Mỹ	Quỳnh			x		
33	Lưu Quốc	Thái			x		
34	Phạm	Thái			x		
35	Lê Nguyên	Thanh			x		
36	Nguyễn Thị	Thư			x		
37	Vũ Thị	Thúy			x		
38	Nguyễn Văn	Tiến			x		
39	Võ Trung	Tín			x		
40	Đỗ Thanh	Trung			x		
41	Phan Anh	Tuân			x		
42	Nguyễn Thị Hải	Vân			x		
43	Phạm Văn	Võ			x		
44	Lê Tường	Vy			x		
45	Nguyễn Phụng	An				x	
46	Bùi Hoàng	Anh				x	
47	Hà Ngọc Quỳnh	Anh				x	
48	Lê Ngọc	Anh				x	
49	Nguyễn Mai	Anh				x	
50	Nguyễn Thị Tuyết	Anh				x	
51	Nguyễn Tú	Anh				x	
52	Lê Nhật	Bảo				x	

Stt	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
53	Đinh Thị Chiến				x		
54	Lê Trần Quốc Công				x		
55	Vũ Duy Cương				x		
56	Hoàng Thế Cường				x		
57	Hoàng Vũ Cường				x		
58	Nguyễn Thị Thùy Dung				x		
59	Vũ Thị Ngọc Dung				x		
60	Lê Thị Thùy Dương				x		
61	Nguyễn Trung Dương				x		
62	Danh Phạm Mỹ Duyên				x		
63	Võ Tân Đào				x		
64	Đinh Văn Đoàn				x		
65	Nguyễn Minh Đức				x		
66	Đinh Thị Cẩm Hà				x		
67	Trần Thị Thu Hà <sup>(1977)</sup>				x		
68	Trần Thị Thu Hà <sup>(1987)</sup>				x		
69	Nguyễn Tân Hoàng Hải				x		
70	Nguyễn Thị Thu Hằng				x		
71	Nguyễn Hoàng Phước Hạnh				x		
72	Nguyễn Thị Hồng Hạnh				x		
73	Cao Văn Hào				x		
74	Phạm Thị Hiền				x		
75	Phan Thị Phương Hiền				x		
76	Nguyễn Đức Hiếu				x		
77	Nguyễn Lê Hoài				x		
78	Dương Hoán				x		
79	Trần Linh Huân				x		
80	Nguyễn Thị Lan Hương				x		
81	Trần Thị Hương				x		
82	Lê Vũ Huy				x		
83	Nguyễn Thị Thanh Huyền				x		
84	Nguyễn Thị Vân Huyền				x		
85	Nguyễn Hoàng Thái Hy				x		
86	Nguyễn Nhật Khanh				x		
87	Mai Thị Lâm				x		
88	Lương Văn Lâm				x		
89	Nguyễn Thị Ngọc Lan				x		
90	Trịnh Thị Kim Loan				x		
91	Nguyễn Trọng Luận				x		
92	Nguyễn Hương Ly				x		
93	Nguyễn Thị Bích Mai				x		
94	Nguyễn Thị Ngọc Mai				x		
95	Phạm Thị Tuyết Mai				x		
96	Lê Thị Mận				x		
97	Đinh Hà Minh				x		
98	Nguyễn Thanh Minh				x		
99	Trần Quốc Minh				x		
100	Trần Thị Anh Minh				x		



Stt	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
101	Trần Thị Trúc Minh				x		
102	Trương Thị Tuyết Minh				x		
103	Lê Thị Mơ				x		
104	Lê Thị Anh Nga				x		
105	Trần Thị Bảo Nga				x		
106	Phan Thị Kim Ngân				x		
107	Phan Nguyễn Bảo Ngọc				x		
108	Ngô Kim Hoàng Nguyên				x		
109	Trịnh Anh Nguyên				x		
110	Nguyễn Thị Nhân				x		
111	Lê Minh Nhựt				x		
112	Nguyễn Thị Kiều Oanh				x		
113	Xa Kiều Oanh				x		
114	Lê Hà Huy Phát				x		
115	Lê Tấn Phát				x		
116	Dương Hồng Thị Phi Phi				x		
117	Mai Khắc Phúc				x		
118	Trương Tư Phước				x		
119	Huỳnh Minh Phương				x		
120	Lê Đức Phương				x		
121	Lê Thị Diễm Phương				x		
122	Phạm Duy Quang				x		
123	Nguyễn Thanh Quyên				x		
124	Vũ Thị Quyên				x		
125	Lê Việt Sơn				x		
126	Lương Minh Sơn				x		
127	Hoàng Thị Minh Tâm				x		
128	Nguyễn Nhật Thanh				x		
129	Phùng Hồng Thanh				x		
130	Đặng Đình Thành				x		
131	Bùi Thị Thanh Thảo				x		
132	Lê Thị Thu Thảo				x		
133	Nguyễn Phương Thảo <sup>(DS)</sup>				x		
134	Nguyễn Phương Thảo <sup>(HC)</sup>				x		
135	Nguyễn Phương Thảo <sup>(HS)</sup>				x		
136	Nguyễn Thị Thu Thảo				x		
137	Phạm Thị Phương Thảo <sup>(1984)</sup>				x		
138	Phạm Thị Phương Thảo <sup>(1989)</sup>				x		
139	Phan Nguyễn Phương Thảo				x		
140	Trần Thanh Thảo				x		
141	Từ Thanh Thảo				x		
142	Nguyễn Thị Hoài Thu				x		
143	Huỳnh Quang Thuận				x		
144	Nguyễn Thị Thương				x		
145	Nguyễn Đào Phương Thúy				x		
146	Nguyễn Thị Thúy				x		
147	Phạm Thị Thúy				x		
148	Hoàng Thị Biên Thùy				x		

Stt	Khối ngành/ ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
149	Trương Thị Minh	Thùy				x		
150	Mai Thị	Thùy				x		
151	Nguyễn Trương	Tín				x		
152	Nguyễn Thị Hoài	Trâm				x		
153	Nguyễn Thị Minh	Trâm				x		
154	Đặng Hoa	Trang				x		
155	Đặng Thị Thu	Trang				x		
156	Huỳnh Thị Thu	Trang				x		
157	Nguyễn Hoàng Thùy	Trang				x		
158	Trần Ngọc Lan	Trang				x		
159	Lê Văn	Tranh				x		
160	Nguyễn Thị Thiện	Trí				x		
161	Nguyễn Văn	Trí				x		
162	Nguyễn Quốc Tấn	Trung				x		
163	Trần Quang	Trung				x		
164	Đặng Nguyễn Phương	Uyên				x		
165	Lê Thị Hồng	Vân				x		
166	Ngô Thị Anh	Vân				x		
167	Hoàng	Việt				x		
168	Nguyễn Tuấn	Vũ				x		
169	Đào Thị	Vui				x		
170	Đặng Huỳnh Thiên	Vy				x		
171	Ngô Nguyễn Thảo	Vy				x		
172	Đoàn Công	Yên				x		
173	Nguyễn Hoàng	Yên				x		
174	Đặng Thái	Bình					x	
175	Trần Kim	Chi					x	
176	Nguyễn Thị Kim	Cúc					x	
177	Tăng Thị Bích	Diễm					x	
178	Nguyễn Thị Kim	Duyên					x	
<b>Cộng giảng viên ngành Luật</b>			<b>-</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>129</b>	<b>05</b>	
<b>B</b>	<b>Ngành Luật Thương mại quốc tế</b>							
1	Trần Việt	Dũng		x				
2	Đỗ Thị Mai	Hạnh			x			
3	Nguyễn Thị Bích	Ngọc			x			
4	Lê Thị Anh	Nguyệt			x			
5	Chung Lê Hồng	Ân				x		
6	Võ Hưng	Đạt				x		
7	Trần Thị Thuận	Giang				x		
8	Lê Thị Ngọc	Hà				x		
9	Trần Ngọc	Hà				x		
10	Nguyễn Thị	Hằng				x		
11	Hà Thị	Hạnh				x		
12	Nguyễn Xuân Mỹ	Hiền					x	
13	Ngô Thị Kim	Hoàng					x	
14	Nguyễn Ngọc Hồng	Phượng					x	
15	Dũng Thị Mỹ	Thâm					x	
<b>Cộng giảng viên ngành Luật TMQT</b>			<b>-</b>	<b>01</b>	<b>03</b>	<b>07</b>	<b>04</b>	

Stt	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<b>C</b>	<b>Ngành Quản trị - Luật</b>						
1	Bùi Xuân Hải		x				
2	Phan Huy Hồng		x				
3	Nguyễn Văn Vân		x				
4	Phan Thị Thành Dương			x			
5	Nguyễn Hồ Bích Hằng			x			
6	Đặng Thanh Hoa			x			
7	Phan Hoài Nam			x			
8	Phan Phương Nam			x			
9	Lê Nết			x			
10	Lê Thị Minh Ngọc			x			
11	Nguyễn Thanh Hoàng Anh				x		
12	Hồ Hoàng Gia Bảo				x		
13	Nguyễn Thị Thùy Dung				x		
14	Nguyễn Thị Ngọc Duyên				x		
15	Ngô Huỳnh Giang				x		
16	Vũ Đức Nghĩa Hưng				x		
17	Hà Thị Thanh Mai				x		
18	Vũ Quang Mạnh				x		
19	Nguyễn Thị Ngọc				x		
20	Trần Thùy Nhung				x		
21	Nguyễn Quốc Ninh				x		
22	Lê Hoàng Phong				x		
23	Nguyễn Quốc Phong				x		
24	Nghiêm Thị Vân Thanh				x		
25	Hoàng Thị Thúy				x		
26	Nguyễn Trọng Tín				x		
27	Trần Văn Thương					x	
28	Phạm Thị Minh Trang					x	
29	Nguyễn Trần Bảo Uyên					x	
30	Trương Thị Kim Xuyên					x	
<b>Cộng giảng viên ngành Quản trị - Luật</b>		<b>-</b>	<b>03</b>	<b>07</b>	<b>16</b>	<b>04</b>	
<b>D</b>	<b>Ngành Quản trị kinh doanh</b>						
1	Nguyễn Thị Thủy		x				
2	Nguyễn Quyết Chiến			x			
3	Nguyễn Minh Đạt			x			
4	Hoàng Văn Long			x			
5	Lương Công Nguyên			x			
6	Nguyễn Xuân Tùng			x			
7	Vũ Thị Thanh Vân			x			
8	Đặng Quốc Chương				x		
9	Lê Thị Ngân Hà				x		
10	Nguyễn Thị Phương Hà				x		
11	Nguyễn Thị Thu Hiền				x		
12	Trần Minh Hiệp				x		
13	Ngô Gia Hoàng				x		
14	Nguyễn Văn Hùng				x		
<b>Cộng giảng viên ngành QTKD</b>		<b>-</b>	<b>01</b>	<b>06</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	
<b>Tổng giảng viên của khối ngành III:</b>		<b>-</b>	<b>16</b>	<b>49</b>	<b>159</b>	<b>13</b>	

Stt	Khối ngành/ ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<b>II</b>	<b>Khối ngành VII</b>							
	<b>Ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý</b>							
1	Trần Thăng	Long			x			
2	Phạm Thị Phương	Anh				x		
3	Phan Lê	Chi				x		
4	Phạm Thị Thùy	Dung				x		
5	Nhâm Thành	Lập				x		
6	Phan Tuấn	Ly				x		
7	Võ Trọng	Nguyên				x		
8	Nguyễn Vũ Pha	Phim				x		
9	Nguyễn Thị Mai	Phương				x		
10	Nguyễn Thái	Sơn				x		
11	Cao Đăng Quỳnh	Trâm				x		
12	Trần Ngọc Lương	Tuyền				x		
13	Trần Hoàng Tú	Linh					x	
<b>Tổng giảng viên của khối ngành VII:</b>			-	-	<b>01</b>	<b>11</b>	<b>01</b>	
<b>III</b>	<b>Giảng viên môn chung</b>							
1	Phạm Đình	Nghiệm		x				
2	Trần Thị	Rôi			x			
3	Lê Thế	Tài			x			
4	Lê Thị Hồng	Vân			x			
5	Nguyễn Quốc	Vinh			x			
6	Trần Ngọc	Anh				x		
7	Lê Văn	Bích				x		
8	Phạm Văn	Dinh				x		
9	Nguyễn Hoài	Đông				x		
10	Nguyễn Hiếu	Hà				x		
11	Nguyễn Thanh	Hải				x		
12	Phạm Thị Minh	Hải				x		
13	Ngô Thị Minh	Hằng				x		
14	Nguyễn Tất	Hào				x		
15	Lê Thị	Hồng				x		
16	Nguyễn Thanh	Khương				x		
17	Đặng Thị Thanh	Phúc				x		
18	Phạm Thị Ngọc	Thủy				x		
19	Nguyễn Hữu	Túc				x		
20	Lê Minh	Tuyền				x		
21	Nguyễn Bá	Anh					x	
22	Lê Thị Trường	Giang					x	
<b>Tổng giảng viên các môn chung:</b>			-	<b>01</b>	<b>04</b>	<b>15</b>	<b>02</b>	
<b>Tổng số giảng viên theo trình độ:</b>			-	<b>17</b>	<b>54</b>	<b>185</b>	<b>16</b>	
<b>Tổng số giảng viên toàn trường:</b>			<b>272 (Khối ngành: 250; giảng viên môn chung: 22)</b>					

### 4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Stt	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<b>I</b>	<b>Khối ngành III</b>						
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực pháp luật, gồm ngành Luật và ngành Luật Thương mại quốc tế</b>						
1	Nguyễn Hữu Thế Trạch			x			
2	Chê Mỹ Phương Đài				x		
3	Nguyễn Ngọc Lâm				x		
4	Bùi Thị Kim Ngân				x		
<b>B.</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh - quản lý, gồm Ngành Quản trị - Luật và ngành Quản trị kinh doanh</b>						
1	Hồ Văn Công				x		
2	Nguyễn Bá Hoàng				x		
3	Võ Văn Hưng				x		
4	Nguyễn Thị Thiên Hương				x		
5	Trần Thị Bảo Trâm				x		
<b>Cộng giảng viên khối ngành III:</b>		-	-	<b>01</b>	<b>08</b>	-	-
<b>II.</b>	<b>Khối ngành VII, lĩnh vực Nhân văn</b>						
	<b>Ngành Ngôn ngữ Anh</b>						
1	Sean Le				x		
2	Morimoto Yukari					x	
<b>Cộng giảng viên khối ngành VII:</b>		-	-	-	<b>01</b>	<b>01</b>	-
<b>III.</b>	<b>Giảng viên các môn chung</b>						
1	Nguyễn Hoàng Anh			x			
2	Vũ Đình Bảy			x			
3	Trần Kỳ Đồng			x			
4	Phạm Thị Loan			x			
5	Nguyễn Hoài Thanh			x			
6	Ngô Đạt				x		
7	Bùi Ngọc Hiền				x		
8	Nguyễn Hải Ngọc				x		
9	Ngô Tuấn Phương				x		
<b>Cộng giảng viên các môn chung:</b>		-	-	<b>05</b>	<b>04</b>	-	-
<b>Tổng số GV thỉnh giảng toàn trường:</b>		-	-	<b>06</b>	<b>13</b>	<b>01</b>	-

## 5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh			Số SV/ HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/ Khối ngành II												
Khối ngành III	1500	-	-	1726	-	-	1598	-	-	Năm 2017 (Khóa 37): Luật: 89,9% SVTN được khảo sát có việc làm; Quản trị Luật: 94,4 %; QTKD: 94,0%.		
	1450			1661			1353			Năm 2018 (Khóa 38): Luật: 93,0% SVTN được khảo sát có việc làm; Quản trị Luật: 97,0 %; QTKD: 96,0%.		
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	50			38			32			Năm 2018 (Khóa 38): Ngôn ngữ Anh: 96,0%		
<b>Tổng:</b>	<b>3000</b>			<b>3425</b>			<b>2983</b>					

## 6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **205.622.000.000đ.**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **13.900.000đ.**

**HIỆU TRƯỞNG**